

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 - 03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 18 ngày 27/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 25.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN**

Theo quyết định số 01/2020/QĐ-HĐQT-AMECC ngày 14/2/2020, công ty quyết định bán 520.000 cổ phần của Công ty tại Công ty CP Mecta. Toàn bộ số cổ phần này được bán cho ông Tiết Văn Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng số 1002/2020/HĐCN ngày 14/2/2020.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019 Miễn nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Nguyễn Sơn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Yukio Miyota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	

#### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/8/2019
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 4/7/2019
Ông Phạm Văn Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 4/7/2019

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban	
Ông Phạm Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2020  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Thọ**



Số: 334 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/03/2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**LÊ NGỌC KHUÊ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020



**ĐỖ THỊ NGỌC**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.239.326.121.425</b>	<b>936.696.699.919</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>39.093.304.506</b>	<b>38.431.299.499</b>
1. Tiền	111	V.01	39.093.304.506	38.431.299.499
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>105.206.173.098</b>	<b>45.487.124.043</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.206.173.098	45.487.124.043
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>365.565.137.845</b>	<b>441.977.279.159</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	240.117.455.521	335.847.112.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	89.167.497.923	53.327.382.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	51.888.253.175	68.410.852.581
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>706.681.125.766</b>	<b>409.943.725.903</b>
1. Hàng tồn kho	141		706.681.125.766	409.943.725.903
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.780.380.210</b>	<b>857.271.315</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	478.300.137	190.410.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.302.080.073	350.879.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	315.981.930
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>469.805.194.307</b>	<b>279.388.820.746</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.804.028.161</b>	<b>867.615.847</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.804.028.161	867.615.847
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>243.263.904.457</b>	<b>231.383.200.115</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	174.805.793.708	173.416.901.210
- Nguyên giá	222		303.640.884.537	278.751.941.699
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(128.835.090.829)	(105.335.040.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	33.177.978.879	22.112.394.476
- Nguyên giá	225		42.435.802.081	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(9.257.823.202)	(5.725.249.814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.280.131.870	35.853.904.429
- Nguyên giá	228		45.714.576.397	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10.434.444.527)	(9.385.346.548)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>13.179.233.525</b>	<b>5.991.729.265</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.179.233.525	5.991.729.265
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>206.218.694.405</b>	<b>40.052.630.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.074.750.000	27.732.630.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.920.000.000	6.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.823.944.405	5.400.000.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		400.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.339.333.759</b>	<b>1.093.645.519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5.339.333.759	1.093.645.519
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.709.131.315.732</b>	<b>1.216.085.520.665</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.323.509.352.315</b>	<b>876.691.938.252</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.199.667.917.930</b>	<b>813.928.867.428</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	284.543.659.367	249.336.576.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	305.391.115.803	90.150.326.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14.765.270.510	9.999.218.674
4. Phải trả người lao động	314		19.595.719.920	10.454.590.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.364.968.729	13.409.850.909
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.047.281.260	16.919.289.058
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	24.451.476.152	19.407.698.255
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	543.103.413.122	403.565.207.448
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.405.013.067	686.110.821
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>123.841.434.385</b>	<b>62.763.070.824</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	123.780.934.385	62.702.570.824
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>385.621.963.417</b>	<b>339.393.582.413</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>385.621.963.417</b>	<b>339.393.582.413</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.948.000.000)	(2.948.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.626.556.469	5.063.548.984
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		47.943.406.948	37.278.033.429
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.191.439.279	11.647.958.576
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		29.751.967.669	25.630.074.853
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.709.131.315.732</b>	<b>1.216.085.520.665</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.418.253.820.789	1.214.862.566.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.418.253.820.789	1.214.862.566.305
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.286.884.315.034	1.102.088.940.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131.369.505.755	112.773.625.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.196.821.117	1.512.428.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	54.681.262.423	40.493.737.922
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.047.766.081	40.493.737.922
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	42.805.520.116	39.648.342.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.079.544.333	34.143.973.381
11. Thu nhập khác	31	VI.6	430.749.251	342.831.351
12. Chi phí khác	32	VI.7	136.774.951	2.034.904.251
13. Lợi nhuận khác	40		293.974.300	(1.692.072.900)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.373.518.633	32.451.900.481
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.621.550.964	6.821.825.628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.751.967.669	25.630.074.853

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(63.631.999.686)</b>	<b>(51.700.397.492)</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.373.518.633	32.451.900.481
2. Điều chỉnh cho các khoản		77.322.141.547	63.005.908.339
+ Khấu hao tài sản cố định	02	28.368.716.707	24.316.155.363
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	8.115.293	(50.050.503)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(3.347.772.115)	(1.753.934.443)
+ Chi phí lãi vay	06	53.047.766.081	40.493.737.922
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	(754.684.419)	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	114.695.660.180	95.457.808.820
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(61.843.469.169)	(75.292.204.862)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(296.737.399.863)	(145.253.634.475)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	241.822.385.013	120.462.666.238
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.533.578.371)	641.275.933
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.047.766.081)	(40.493.737.922)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.937.831.395)	(7.132.051.227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(50.000.000)	(90.519.997)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(146.111.897.782)</b>	<b>(103.327.358.756)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.997.540.842)	(48.733.624.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.130.740.800	650.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(135.834.573.315)	(42.551.991.895)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.715.524.260	3.297.565.518
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.082.085.000)	(17.382.630.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.956.036.315	1.393.322.557
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>210.408.068.754</b>	<b>162.212.044.932</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.000.000.000	147.052.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.095.200.699.801	928.332.016.670
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(895.937.006.423)	(899.883.036.051)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.831.462.624)	(7.270.716.587)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.024.162.000)	(6.018.219.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>664.171.286</b>	<b>7.184.288.684</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>38.431.299.499</b>	<b>31.196.960.312</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.166.279)	50.050.503
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>39.093.304.506</b>	<b>38.431.299.499</b>

Người lập biểu



Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

#### *Các Công ty con*

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

#### *Các Công ty liên kết*

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2019	01/01/2019
<b>1. Tiền</b>			
Tiền mặt		1.962.787.262	2.924.458.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		37.130.517.244	35.506.840.899
<b>Cộng</b>		<b>39.093.304.506</b>	<b>38.431.299.499</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
	105.206.173.098	105.206.173.098	45.487.124.043
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	105.206.173.098	105.206.173.098	45.487.124.043
<b>Cộng</b>	<b>105.206.173.098</b>	<b>105.206.173.098</b>	<b>45.487.124.043</b>
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.			
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		227.621.334.389	332.336.735.531
- Powerchina Nuclear engineering company		14.257.230.050	13.471.265.147
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		36.207.837.608	41.226.230.612
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards		-	82.495.170.329
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		177.156.266.731	195.144.069.443
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		12.496.121.132	3.510.377.466
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		8.321.459.916	2.351.887.431
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		4.174.661.216	1.158.490.035
<b>Cộng</b>		<b>240.117.455.521</b>	<b>335.847.112.997</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		81.547.488.150	47.097.137.407
- Công ty CP Xây lắp điện I		14.355.320.822	-
- Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Intec		-	4.300.000.000
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12		15.428.555.545	-
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6.228.014.824	6.518.739.324
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát		3.485.236.454	3.485.236.454
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		42.050.360.505	32.793.161.629
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		7.620.009.773	6.230.244.948
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		-	6.230.244.948
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam		7.620.009.773	-
<b>Cộng</b>		<b>89.167.497.923</b>	<b>53.327.382.355</b>
<b>5. Phải thu khác</b>		31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
	51.888.253.175	-	68.410.852.581
a) Ngắn hạn			
- Phải thu khác	12.720.497.625	-	20.867.842.278
- Tạm ứng	32.083.447.662	-	43.988.681.150
- Ký quỹ, ký cược	7.084.307.888	-	3.554.329.153
b) Dài hạn	1.804.028.161	-	867.615.847
- Ký quỹ, ký cược	1.804.028.161	-	867.615.847
<b>Cộng</b>	<b>53.692.281.336</b>	<b>-</b>	<b>69.278.468.428</b>



6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Giá gốc	31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>					
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.608.068.774</b>	<b>-</b>	<b>15.608.068.774</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/12/2019		01/01/2019	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	202.082.396.201	-	118.822.073.733	-	-
Công cụ, dụng cụ	37.005.694.956	-	1.455.828.077	-	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	467.481.958.238	-	283.363.259.348	-	-
Hàng hóa	111.076.371	-	6.302.564.745	-	-
<b>Cộng</b>	<b>706.681.125.766</b>	<b>-</b>	<b>409.943.725.903</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản cố	Cộng
		vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	định khác	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ	136.350.417.139	117.732.083.257	22.993.393.751	1.099.899.529	576.148.023	278.751.941.699	
Số tăng trong kỳ	7.257.242.085	33.271.628.029	3.641.948.107	327.217.438	119.000.000	44.617.035.659	
- Mua trong kỳ	198.000.000	18.911.483.044	606.871.909	165.000.000	119.000.000	20.000.354.953	
- XDCB hoàn thành	7.059.242.085	-	-	-	-	7.059.242.085	
- Phân loại lại	-	14.360.144.985	3.035.076.198	162.217.438	-	17.557.438.621	
Số giảm trong kỳ	17.166.768.620	2.170.654.200	-	-	390.670.001	19.728.092.821	
- Giảm khác	-	1.144.654.200	-	-	-	1.144.654.200	
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.026.000.000	-	-	-	1.026.000.000	
- Phân loại lại	17.166.768.620	-	-	-	390.670.001	17.557.438.621	
Số dư cuối kỳ	126.440.890.604	148.833.057.086	26.635.341.858	1.427.116.967	304.478.022	303.640.884.537	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	37.382.167.291	54.638.854.704	12.379.945.300	776.758.966	157.314.228	105.335.040.489	
Số tăng trong kỳ	7.956.939.641	16.553.817.036	4.012.094.879	215.315.245	96.345.989	28.834.512.790	
- Khấu hao trong kỳ	7.956.939.641	11.651.797.664	2.787.656.347	188.920.504	96.345.989	22.681.660.145	
- Phân loại lại	-	4.902.019.372	1.224.438.532	26.394.741	-	6.152.852.645	
Số giảm trong kỳ	4.902.911.876	286.995.000	-	-	144.555.574	5.334.462.450	
- Thanh lý, nhượng bán	-	286.995.000	-	-	-	286.995.000	
- Phân loại lại	4.902.911.876	-	-	-	144.555.574	5.047.467.450	
Số dư cuối kỳ	40.436.195.056	70.905.676.740	16.392.040.179	992.074.211	109.104.643	128.835.090.829	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	98.968.249.848	63.093.228.553	10.613.448.451	323.140.563	418.833.795	173.416.901.210	
Tại ngày cuối kỳ	86.004.695.548	77.927.380.346	10.243.301.679	435.042.756	195.373.379	174.805.793.708	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 33.565.954.071 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.850.002.900 đồng

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Số tăng trong kỳ	14.598.157.791	14.598.157.791
- Thuê tài chính	14.598.157.791	14.598.157.791
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	42.435.802.081	42.435.802.081
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	5.725.249.814	5.725.249.814
Số tăng trong kỳ	4.648.500.074	4.648.500.074
- Khấu hao trong kỳ	4.648.500.074	4.648.500.074
Số giảm trong kỳ	1.115.926.686	1.115.926.686
- Phân loại lại	1.115.926.686	1.115.926.686
Số dư cuối kỳ	9.257.823.202	9.257.823.202
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	22.112.394.476	22.112.394.476
Tại ngày cuối kỳ	33.177.978.879	33.177.978.879

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Số tăng trong kỳ	-	475.325.420	475.325.420
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.671.603.520	45.714.576.397
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	9.150.253.476	235.093.072	9.385.346.548
Số tăng trong kỳ	960.652.584	88.445.395	1.049.097.979
- Khấu hao trong kỳ	960.652.584	77.903.904	1.038.556.488
- Phân loại lại	-	10.541.491	10.541.491
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.110.906.060	323.538.467	10.434.444.527
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	34.892.719.401	961.185.028	35.853.904.429
Tại ngày cuối kỳ	33.932.066.817	1.348.065.053	35.280.131.870

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
a) Mua sắm TSCĐ	-	527.272.727
b) Xây dựng cơ bản dở dang	13.179.233.525	5.464.456.538
- Các hạng mục công trình khác	13.179.233.525	5.464.456.538
<b>Cộng</b>	13.179.233.525	5.991.729.265



12. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>38.074.750.000</b>	-	<b>27.732.630.000</b>	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	21.349.480.000	-	21.349.480.000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	1.283.150.000	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
<b>b) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>6.920.000.000</b>	-	<b>6.920.000.000</b>	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
<b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>160.823.944.405</b>	-	<b>5.400.000.000</b>	-
- Công ty CP Mecta	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155.423.944.405	-	-	-
<b>d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>400.000.000</b>	-	-	-
- Trái phiếu (**)	400.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>206.218.694.405</b>	-	<b>40.052.630.000</b>	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kê toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(\*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021. Theo báo cáo tài chính của Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards tại thời điểm 30/9/2019, tỷ lệ vốn thực góp là 9%.

(\*\*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

**Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng**

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ		Vốn góp theo mệnh giá		Tỷ lệ vốn thực góp
		USD	VNĐ	USD	VNĐ	
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con		41.999.000.000		21.349.480.000	50,83%
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con	500.000	11.365.000.000	500.000	11.625.270.000	100,00%
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con		5.840.000.000		5.100.000.000	87,00%
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty LK		30.000.000.000		6.920.000.000	23,07%

13. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	478.300.137	190.410.006
- Công cụ dụng cụ	478.300.137	190.410.006
b) Dài hạn	5.339.333.759	1.093.645.519
- Công cụ dụng cụ	5.339.333.759	1.093.645.519
<b>Cộng</b>	<b>5.817.633.896</b>	<b>1.284.055.525</b>

<b>14. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>260.270.737.974</b>	<b>239.658.393.228</b>
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	44.791.027.354	77.697.702.233
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	7.063.542.362	10.631.234.019
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc	33.961.886.970	12.418.000
- Phải trả người bán khác	174.454.281.288	151.317.038.976
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>24.272.921.393</b>	<b>9.678.182.798</b>
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	436.347.148	9.678.182.798
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	23.836.574.245	-
<b>Cộng</b>	<b>284.543.659.367</b>	<b>249.336.576.026</b>

<b>15. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>305.391.115.803</b>	<b>90.150.326.010</b>
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	-	9.937.294.292
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	91.465.907.540	30.000.000.000
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	-	11.742.636.850
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)	9.635.514.700	9.588.143.400
- BHI Co., Ltd	40.136.354.093	-
- BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam	33.759.076.725	-
- SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD	34.527.770.600	-
- Các khách hàng khác	95.866.492.145	28.882.251.468
<b>Cộng</b>	<b>305.391.115.803</b>	<b>90.150.326.010</b>

<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>31/12/2019</b>
<b>a) Phải nộp nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	107.591	-	107.591	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	160.468.794	163.296.994	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.821.825.629	7.837.556.731	3.937.831.395	6.721.550.965
Thuế thu nhập cá nhân	109.128.873	2.992.535.645	2.385.944.917	715.719.601
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.776.814.002	902.890.500	1.873.923.502
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.065.328.381	202.438.382	1.813.690.321	5.454.076.442
<b>Cộng</b>	<b>9.999.218.674</b>	<b>13.969.813.554</b>	<b>9.203.761.718</b>	<b>14.765.270.510</b>
<b>b) Phải thu của nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315.981.930	863.500.188	547.518.258	-
<b>Cộng</b>	<b>315.981.930</b>	<b>863.500.188</b>	<b>547.518.258</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>17. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Chi phí bốc xếp hàng	-	700.000.000
Các khoản trích trước chi phí thi công	3.364.968.729	12.709.850.909
<b>Cộng</b>	<b>3.364.968.729</b>	<b>13.409.850.909</b>



		31/12/2019	01/01/2019
<b>18. Phải trả khác</b>			
<i>a) Ngắn hạn</i>			
Kinh phí công đoàn		702.967.119	208.690.258
Bảo hiểm xã hội		9.910.861.951	4.711.716.977
Bảo hiểm y tế		501.411.416	2.106.432.042
Bảo hiểm thất nghiệp		219.235.127	764.188.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác		13.117.000.539	11.616.670.578
+ Cổ tức phải trả		2.319.182.576	2.343.344.576
+ Phải trả khác		10.797.817.963	9.273.326.002
<b>Cộng</b>		<b>24.451.476.152</b>	<b>19.407.698.255</b>
<i>b) Dài hạn</i>			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		60.500.000	60.500.000
<b>Cộng</b>		<b>60.500.000</b>	<b>60.500.000</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>543.103.413.122</b>	<b>543.103.413.122</b>	<b>1.042.306.674.721</b>	<b>902.768.469.047</b>	<b>403.565.207.448</b>	<b>403.565.207.448</b>
- Vay ngắn hạn (1)	513.041.331.728	513.041.331.728	1.012.244.593.327	872.998.739.335	373.795.477.736	373.795.477.736
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	22.667.939.864	22.667.939.864	22.667.939.864	22.938.267.088	22.938.267.088	22.938.267.088
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	7.394.141.530	7.394.141.530	7.394.141.530	6.831.462.624	6.831.462.624	6.831.462.624
<b>b) Dài hạn</b>	<b>123.780.934.385</b>	<b>123.780.934.385</b>	<b>91.140.444.955</b>	<b>30.062.081.394</b>	<b>62.702.570.824</b>	<b>62.702.570.824</b>
- Vay dài hạn (2)	119.091.378.711	119.091.378.711	82.962.055.488	22.667.939.864	58.797.263.087	58.797.263.087
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	4.689.555.674	4.689.555.674	8.178.389.467	7.394.141.530	3.905.307.737	3.905.307.737

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Kỳ này		Kỳ trước	
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	8.205.539.170	811.397.640	7.394.141.530	7.775.628.355	1.020.866.028	6.754.762.327
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.228.506.593	538.950.919	4.689.555.674	7.759.734.364	336.054.603	7.423.679.761

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	98.169.285.544	24.451.290.355
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	52.922.057.294	58.513.589.216
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	199.183.109.429	134.409.421.489
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	68.495.425.914	30.860.934.902
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	28.416.294.957	23.750.662.697
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	47.755.158.590	18.709.579.077
- Các đối tượng khác	18.100.000.000	83.100.000.000
<b>Total</b>	<b>513.041.331.728</b>	<b>373.795.477.736</b>

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.



	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2.524.688.400	5.039.606.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	43.810.668.085	64.810.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	8.744.142.090	5.832.156.090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	4.679.820.000	6.053.100.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	70.000.000.000	-
- Trần Ngọc Dương	12.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>141.759.318.575</b>	<b>81.735.530.175</b>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.667.939.864	22.938.267.088
- Số phải trả sau 12 tháng	119.091.378.711	58.797.263.087
(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:		
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	12.083.697.204	10.736.770.361
<b>Cộng</b>	<b>12.083.697.204</b>	<b>10.736.770.361</b>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.394.141.530	6.831.462.624
- Số phải trả sau 12 tháng	4.689.555.674	3.905.307.737

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2019 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

## 20. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	-	<b>22.997.336.830</b>	<b>172.997.336.830</b>
Tăng vốn năm trước	150.000.000.000	-	26.597.919.086	176.597.919.086
- Lãi trong năm trước	-	-	25.630.074.853	25.630.074.853
- Phân phối lợi nhuận	-	-	964.364.230	964.364.230
- Tăng khác	-	-	3.480.003	3.480.003
Giảm vốn năm trước	-	2.948.000.000	7.253.673.503	10.201.673.503
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.253.673.503	7.253.673.503
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	2.948.000.000	-	2.948.000.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(2.948.000.000)</b>	<b>42.341.582.413</b>	<b>339.393.582.413</b>
Tăng vốn trong kỳ	33.000.000.000	-	32.314.975.154	65.314.975.154
- Phát hành thêm cổ phiếu	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	29.751.967.669	29.751.967.669
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	2.563.007.485	2.563.007.485
Giảm vốn trong kỳ	-	-	19.086.594.150	19.086.594.150
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	18.331.909.731	18.331.909.731
- Giảm khác	-	-	754.684.419	754.684.419
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>333.000.000.000</b>	<b>(2.948.000.000)</b>	<b>55.569.963.417</b>	<b>385.621.963.417</b>

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 11/3/2019 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.563.007.485	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	768.902.246	đồng
- Chia cổ tức	15.000.000.000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>18.331.909.731</b>	đồng



	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Nguyễn Văn Thọ	41.783.270.000	41.783.270.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	41.000.000.000	8.000.000.000
- Sankyu .Inc	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	150.216.730.000	150.216.730.000
<b>Cộng</b>	<b>333.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	33.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	333.000.000.000	300.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	6.000.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.300.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.300.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.300.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.300.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.300.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
<b>21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Ngoại tệ các loại		
- USD	667.033,37	58.707,68
- Kyats	147.695,00	-
- Vàng	2,8 lượng	-
- EUR	1.201,62	344.164,34
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
		Đơn vị tính: đồng
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	782.339.531.338	499.983.723.378
Doanh thu chế tạo lắp đặt	635.914.289.451	714.878.842.927
<b>Cộng</b>	<b>1.418.253.820.789</b>	<b>1.214.862.566.305</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	748.271.115.438	499.390.870.500
Giá vốn chế tạo lắp đặt	538.613.199.596	602.698.070.343
<b>Cộng</b>	<b>1.286.884.315.034</b>	<b>1.102.088.940.843</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.956.036.315	433.072.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	960.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	240.784.802	50.050.503
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	-	69.055.443
<b>Cộng</b>	<b>3.196.821.117</b>	<b>1.512.428.503</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lãi tiền vay	53.047.766.081	40.493.737.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.633.496.342	-
<b>Cộng</b>	<b>54.681.262.423</b>	<b>40.493.737.922</b>

	Năm 2019	Năm 2018
<b>05. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	22.617.246.789	15.852.303.092
Chi phí quản lý khác	20.188.273.327	23.796.039.570
<b>Cộng</b>	<b>42.805.520.116</b>	<b>39.648.342.662</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	391.735.800	291.556.443
Thu nhập khác	39.013.451	51.274.908
<b>Cộng</b>	<b>430.749.251</b>	<b>342.831.351</b>
<b>07. Chi phí khác</b>		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	69.528.260	2.021.972.760
Chi phí khác	67.246.691	12.931.491
<b>Cộng</b>	<b>136.774.951</b>	<b>2.034.904.251</b>
<b>08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.373.518.633	32.451.900.481
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	734.236.187	2.617.477.661
<i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i>	<i>734.236.187</i>	<i>2.617.477.661</i>
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	960.250.000
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>		<i>960.250.000</i>
d) Lợi nhuận tính thuế	38.107.754.820	34.109.128.142
e) Thuế TNDN	7.621.550.964	6.821.825.628
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.816.141.691	225.801.082.566
- Chi phí nhân công	123.193.775.450	65.908.371.140
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.368.716.707	11.759.060.918
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.737.341.522	107.299.620.574
- Chi phí khác bằng tiền	13.886.848.691	7.102.827.416
<b>Cộng</b>	<b>774.002.824.061</b>	<b>417.870.962.614</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards bằng công nợ phải thu	115.683.979.405



**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các khoản cam kết**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo quyết định số 01/2020/QĐ-HĐQT-AMECC ngày 14/2/2020, công ty quyết định bán 520.000 cổ phần của Công ty tại Công ty CP Mecta. Toàn bộ số cổ phần này được bán cho ông Tiết Văn Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng số 1002/2020/HĐCN ngày 14/2/2020.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**3. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

Bán hàng	Năm 2019	Năm 2018
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	17.451.811.815	21.342.710.725
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	12.843.803.511	15.734.560.827

Mua hàng	Năm 2019	Năm 2018
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	150.265.298.069	21.400.598.140
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	2.778.975.847	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	12.283.870.167	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	10.613.942.603	89.507.545.270

Cổ tức, lợi nhuận được chia	Năm 2019	Năm 2018
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	960.250.000

Tiền lương, thù lao	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	1.271.540.774	1.635.194.041

**4. Báo cáo bộ phận****a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.914.289.451	782.339.531.338	1.418.253.820.789
- Giá vốn hàng bán	538.613.199.596	748.271.115.438	1.286.884.315.034
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	97.301.089.855	34.068.415.900	131.369.505.755
- Tài sản bộ phận	1.160.923.556.032	124.124.061.531	1.285.047.617.563
- Tài sản không phân bổ	-	-	424.083.698.169
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	<b>1.709.131.315.732</b>
- Nợ phải trả bộ phận	537.042.949.879	58.929.174.351	595.972.124.230
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	727.537.228.085
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>1.323.509.352.315</b>

